

Welcome to the Kingdom of Annam



Cố vấn nhà vua phản ứng chính sách khi giá gạo thế giới tăng 50%

Chào mừng đến Vương quốc An Nam. Gạo là mặt hàng xuất khẩu chính của vương quốc này và là nhu yếu phẩm quan trọng trong khẩu phần ăn của người dân An Nam. Các ước tính kinh tế lượng về cung (S) và cầu (D) gạo trong nước là như sau:

$$S = 1.5 \cdot P$$

$$D = 50 - 0.5P$$

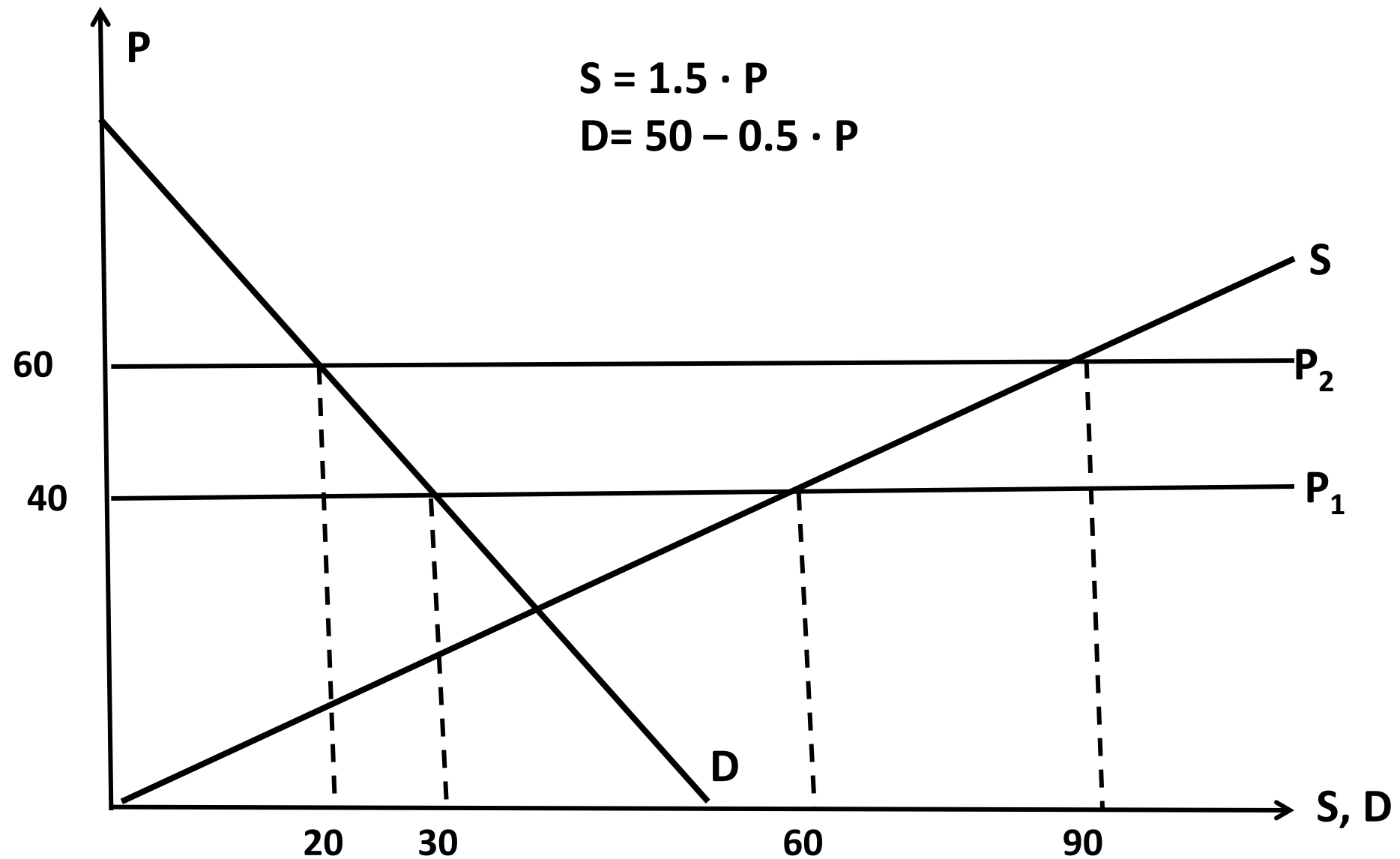
Vương quốc An Nam thương mại gạo theo giá thế giới. Từ lâu giá gạo thế giới (P) ổn định ở mức \$40/đơn vị, nhưng bất chợt xảy ra thiếu hụt gạo trên cả thế giới dẫn đến giá gạo tăng lên \$60/đơn vị. Kết quả tăng giá này là sự bùng nổ cho các nhà xuất khẩu gạo ở An Nam, nhưng là thiệt hại đối với người tiêu dùng. Quốc Vương An Nam lo ngại rằng giá gạo gia tăng sẽ dẫn đến những bất ổn trên khắp vương quốc. Cần phải làm gì đó để bảo vệ người tiêu dùng. Nhưng phải làm gì? Quốc Vương yêu cầu các cố vấn đưa ra khuyến nghị chính sách.

Công việc của các anh chị là đánh giá từng khuyến nghị và khuyên nhà vua nên chấp nhận khuyến nghị nào.

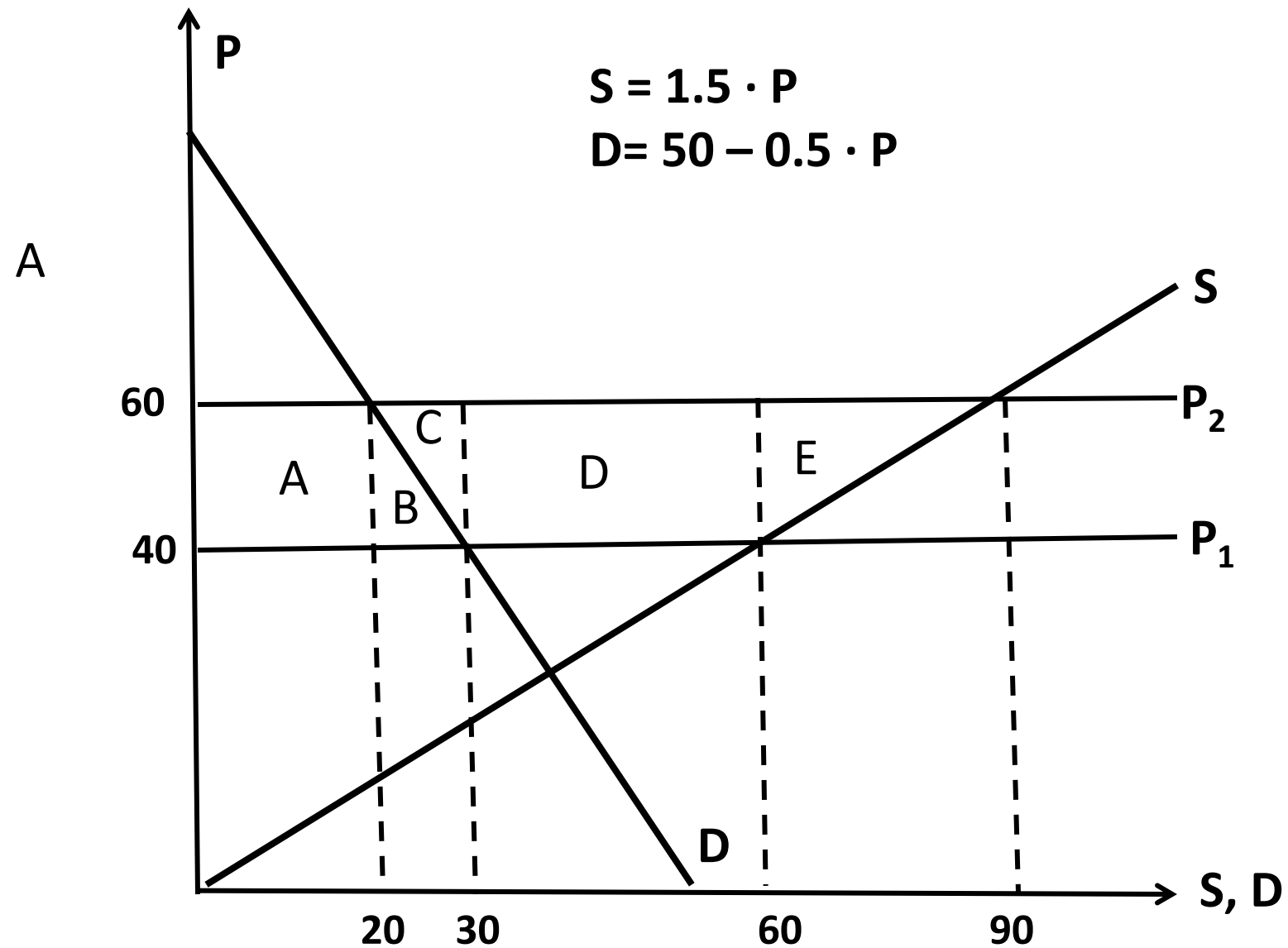
Cố vấn chính sách cho nhà vua

- Hoàng hậu An Nam, theo cách tiếp cận cứng rắn (dù một số người cho là vô tâm) chủ trương không có chính sách nào. Theo nhận định của hoàng hậu, Vương quốc sẽ tốt nếu không làm gì (“nếu họ không mua được gạo thì cứ để họ ăn bánh khoai mì”).
- Bộ trưởng tài chính đề xuất mức thuế sản xuất \$20/đơn vị cùng với khoản trợ cấp tiêu dùng \$20/đơn vị, với lập luận rằng chính sách này sẽ vừa bảo vệ người tiêu dùng vừa mang lại nguồn thu cho vương quốc.
- Bộ trưởng Thương mại đề suất hạn ngạch xuất khẩu ấn định ở mức xuất khẩu ban đầu trên cơ sở hạn ngạch sẽ duy trì giá gạo nội địa ở mức ban đầu (\$40).
- Bộ trưởng Nông nghiệp đồng ý với khoản trợ cấp \$20/đơn vị, nhưng phản đối thuế sản xuất với lập luận nó sẽ làm tăng chi phí thực của việc bảo vệ người tiêu dùng trước sự tăng giá.

Chính sách xuất khẩu gạo phù hợp đối với Vương quốc An Nam là gì?



Chính sách xuất khẩu gạo phù hợp đối với Vương quốc An Nam là gì?



What is the right rice export policy for the Kingdom of Annam

Queen (do nothing): No cost.

Net welfare gain from the price increase:

$$\Delta PS - \Delta CS = (A+B+C+D+E) - (A+B) = 1500 - 500 = 1000$$

	MOF		MOT		MOA	
	Production tax & Consumption subsidy		Export quota		Consumption subsidy	
	Area	Value	Area	value	Area	Value
ΔCS	A+B	+500	A+B	++500	A+B	+500
ΔPS	-(A+B+C+D+E)	-1500	-(A+B+C+E)	-900	0	0
ΔGR	D	+600	0	0	-(A+B+C)	-600
Net	-(C+E)	-400	-(C+E)	-400	C	-100

Chính sách xuất khẩu gạo phù hợp đối với CHXHCN Việt Nam là gì?

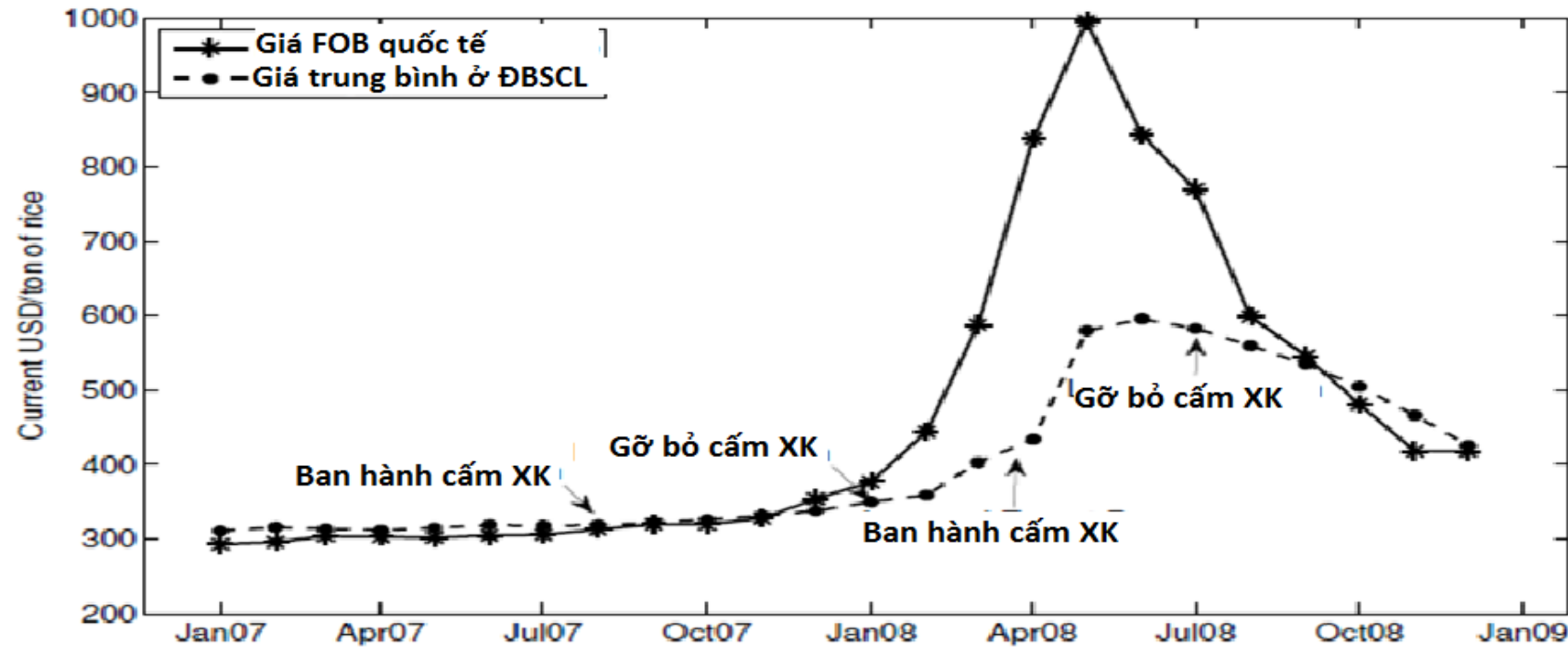
Vai trò gạo ở Việt Nam:

- Việt Nam là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới
- Việt Nam chiếm 16% thương mại thế giới về gạo
- 66% hộ gia đình nông thôn và 77% của các hộ gia đình thuộc nhóm thập phân nghèo nhất sản xuất gạo
- Gạo chiếm 33% chi tiêu của các hộ gia đình nằm trong nhóm thập phân nghèo nhất

Vai trò của chính phủ trong thị trường gạo:

- Hai Tổng công ty Nhà nước (Vinafood 1 và Vinafood 2) khống chế buôn bán gạo trong nước và xuất khẩu gạo
- Chính phủ đặt mục tiêu xuất khẩu gạo (tức hạn ngạch) và có thể trì hoãn hoặc giới hạn xuất khẩu khi thấy cần thiết.
- Cũng như Vương quốc An Nam, Việt Nam áp đặt lệnh cấm xuất khẩu gạo vào cuối năm 2007 và giữa năm 2008 trong quá trình giá thực phẩm thế giới tăng mạnh (xem hình).

Lệnh cấm xuất khẩu gạo ở Việt Nam



Data on retail rice prices of the MRD from General Statistics Office; data on FOB rice price of Vietnam from FAOSTAT Database, 2008.

Tom Kompas,, Pham Van Ha, Hoa Thi Minh Nguyen, Tuong Nhu Che, Bui Trinh. (2012). “An ninh lương thực và người nghèo: Tác động khu vực của chính sách xuất khẩu gạo lên hộ gia đình ở Việt Nam,” ANU, Crawford School Research Paper No. 12-14 December 2012

Ước tính của CGE về tác động của lệnh cấm xuất khẩu ở Việt Nam

<i>Biến số</i>	<i>Khu vực</i>	<i>Thương mại tự do</i>	<i>Hạn ngạch</i>
Giá gạo	ĐB Sông Hồng	27.6	-7.3
	ĐB Sông Cửu Long	34.2	-16.8
	Các vùng khác (tb.)	26	-5.2
Lương	ĐB Sông Hồng	4.9	-1.1
	ĐB Sông Cửu Long	8.4	-1.3
	Các vùng khác (tb.)	4.5	-1
Việc làm phổ thông	ĐB Sông Hồng	1.4	0.6
	ĐB Sông Cửu Long	5.2	1.73
	Các vùng khác (tb.)	0.3	0.9
Việc làm có kỹ năng	ĐB Sông Hồng	-0.8	0.6
	ĐB Sông Cửu Long	2.2	1.6
	Các vùng khác (tb.)	-1.7	0.8

Source: Kompas, et. al. 2012

**Tỷ lệ lợi ích
ròng (%)**

Phần trăm hộ gia đình

Categories	% of all hh	Net Seller	Net Buyer	Free Trade	Quota
All	100.0	40.1	59.7	4.7	1.2
Urban	25.1	8.8	90.8	0.8	0.3
Rural	74.9	50.6	49.3	6.3	1.5
Red River Delta	21.2	55.2	44.8	4.0	0.7
North East	14.3	46.8	53.2	3.3	0.7
North West	4.7	35.8	64.2	1.7	2.5
North Central Coast	11.0	51.0	49.0	5.2	1.0
South Central Coast	9.3	44.3	55.3	2.6	0.2
Central Highlands	6.3	22.1	77.8	-0.3	2.3
South East	12.9	9.4	89.8	-0.2	1.0
Mekong River Delta	20.3	35.0	65.0	12.5	2.1
Poorest Quintile	19.0	48.3	51.7	4.8	2.4
2nd Quintile	19.7	55.1	44.8	7.0	1.5
3rd Quintile	20.6	51.1	48.9	6.5	1.3
4th Quintile	20.6	35.7	64.3	4.7	0.8
Richest Quintile	20.1	12.3	87.0	1.3	0.2
Skilled	56.3	34.0	65.7	4.0	1.0
Unskilled	43.8	46.6	53.4	5.8	1.5

Source: Kompas, et. al. 2012